

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định
Địa chỉ: 219 Nguyễn Lữ, Quy Nhơn

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A-TÀI SẢN N. HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		26,104,694,718	10,380,019,745
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		734,331,368	682,423,752
1. Tiền :	111	V.01	734,331,368	682,423,752
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
3.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)	129			
III.Các khoản phải thu:	130		15,673,883,436	3,770,536,746
1.Phải thu khách hàng	131		15,108,781,083	3,401,386,361
2.Trả trước cho người bán	132		131,846,782	160,959,468
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	440,980,571	215,915,917
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7,725,000)	(7,725,000)
IV.Hàng tồn kho	140		9,405,944,770	5,683,407,341
1.Hàng tồn kho	141	V.04	9,405,944,770	5,683,407,341
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		290,535,144	243,651,906
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27,906,448	28,193,001
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		158,572,696	116,708,905
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	7,500,000	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		96,556,000	98,750,000
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200		7,387,699,022	7,337,370,984
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		7,241,669,866	7,169,716,742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,990,924,973	4,978,152,656

- Nguyên giá	222		9,154,842,622	8,956,042,622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,163,917,649)	(3,977,889,966)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,166,840,930	2,191,564,086
- Nguyên giá	228		2,237,838,225	2,237,838,225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70,997,295)	(46,274,139)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	83,903,963	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư và công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		146,029,156	167,654,242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	146,029,156	167,654,242
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		33,492,393,740	17,717,390,729
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		21,548,232,166	6,224,173,585
I.Nợ ngắn hạn	310		21,546,232,166	6,222,173,585
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3,153,184,335	1,413,435,306
2.Phải trả người bán	312		17,670,723,966	3,904,098,511
3.Người mua trả tiền trước	313		64,603,665	64,933,499
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	263,991,385	205,236,243
5.Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316	V.17	2,186,905	
7.Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	420,648,707	630,843,323
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(29,106,797)	3,626,703
II. Nợ dài hạn	330		2,000,000	2,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,000,000	2,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		11,944,161,574	11,493,217,144
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	11,944,161,574	11,493,217,144
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11,264,740,000	11,264,740,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		189,568,653	189,568,653
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		38,908,491	38,908,491
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		450,944,430	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		33,492,393,740	17,717,390,729

C CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			30,872,896	30,872,896
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Kế toán trưởng

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	số	minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	21,995,808,650	22,397,836,934	24,508,614,669	24,410,111,725
2.Các khoản giảm trừ	2		91,175,531	122,632,685	97,785,427	122,632,685
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21,904,633,119	22,275,204,249	24,410,829,242	24,287,479,040
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.28	19,678,202,668	19,948,664,385	21,838,732,707	21,575,799,304
5-Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,226,430,451	2,326,539,864	2,572,096,535	2,711,679,736
(20 = 10 - 11)						
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	14,909,558	42,770,013	17,272,256	70,268,226
7- Chi phí tài chính	22	VI.30	97,447,954	118,292,498	127,145,309	230,209,266
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		97,447,954	118,292,498	127,145,309	230,209,266
8- Chi phí bán hàng	24		735,238,732	884,554,465	836,754,930	1,002,921,681
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		833,130,773	727,137,219	1,060,959,512	909,658,957
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		575,522,550	639,325,695	564,509,040	639,158,058
[30= 20 + (21-22) - (24+ 25)]						
11- Thu nhập khác	31		25,129,051	84,509,742	36,752,309	89,950,204
12- Chi phí khác	32		1,925	12,872,067	2,109	17,501,031
13- Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		25,127,126	71,637,675	36,750,200	72,449,173
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		600,649,676	710,963,370	601,259,240	711,607,231
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	150,162,419	124,418,590	150,314,810	124,531,265
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						
(60 = 50 - 51)	60		450,487,257	586,544,780	450,944,430	587,075,966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		399.91	520.69	400.31	521.16

Quy nhơn, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định
Địa chỉ : 219 Nguyễn Lữ, Quy Nhơn

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		12,616,164,866	12,578,812,922
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(12,430,662,493)	(1,243,192,248)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,200,431,428)	(1,158,222,301)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(127,145,309)	(230,209,266)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(100,560,531)	(48,409,174)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		302,642,363	5,736,847,259
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(673,217,174)	(6,083,055,370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,613,209,706)	9,552,571,822
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78,903,963)	(7,334,750)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,272,256	4,217,489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74,631,707)	(3,117,261)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,121,949,029	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,382,200,000)	(9,179,208,992)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(156,706,667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,739,749,029	(9,335,915,659)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		51,907,616	213,538,902
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		682,423,752	1,246,851,870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 +60+61)	70	VII.34	734,331,368	1,460,390,772

Quy nhơn, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2010

1 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và thương mại
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Mua bán sách giáo khoa, sách các loại, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, vật phẩm văn hóa; Sản xuất và mua bán thiết bị dạy học, dạy nghề, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin và thiết bị văn phòng; Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm gỗ dân dụng và công nghiệp; Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, đồ gỗ và thiết bị giáo dục; In lụa.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm)
 - 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam
- III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC
 - 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Chúng tôi đảm bảo tuân thủ chuẩn mực và chế độ Kế toán Việt Nam
 - 3 - Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ vào giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc của hàng tồn kho vào thời điểm cuối kỳ kế toán.
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình; thuê tài chính); Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính). PP khấu hao theo đường thẳng, Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.Mức khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo thời gian thuê đất

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo thời gian sử dụng là 3 năm
- Thời gian phân bổ lợi thế thương mại. Thời gian phân bổ 3 năm

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- 9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí.Là tổng chi phí phát sinh trong kỳ
- 13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế TNDN áp dụng theo quy định hiện hành.
- 14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tư bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: đồng VN)	
	Cuối quý	Đầu năm
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	353,922,220	95,489,730
- Tiền gửi ngân hàng	380,409,148	586,934,022
- Tiền đang chuyển		
Cộng	734,331,368	682,423,752
2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	
- Phải thu người lao động	440,980,571	102,748,110
- Phải thu khác		113,167,807
Cộng	440,980,571	215,915,917
4 - Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	861,204,729	640,584,836
- Công cụ, dụng cụ	16,279,948	3,197,068
- Chi phí SX, KD dở dang	56,388,241	17,303,730
- Thành phẩm	618,393,264	579,555,439
- Hàng hóa	3,365,630,424	1,582,988,420
- Hàng gửi đi bán	4,488,048,164	2,859,777,848
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9,405,944,770	5,683,407,341

* Giá trị ghi sổ của hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố
đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
-	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	7,500,000	
- Cộng	7,500,000	-
6 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
7 - Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	0